Từ vựng EPS-TOPIK: 240 từ để đi làm ở Hàn Quốc

thevibelab.net/vi/exam/eps-topik-vocabulary/ · Đây là danh sách ôn tập không chính thức do Vibe Lab tổng hợp từ những từ thường dùng trong EPS-TOPIK và khi làm việc ở Hàn Quốc. Đây không phải giáo trình hay danh sách từ vựng chính thức của HRD Korea. Về đăng ký và lịch thi, hãy kiểm tra trên trang chính thức.

👋 Chào hỏi & câu nói nơi làm việc 16 từ

안녕하십니까
annyeonghasimnikka cách nói
Xin chào (rất lịch sự)
사장님, 안녕하십니까?
Chào giám đốc ạ!

수고하셨습니다
sugohasyeotseumnida cách nói
Anh/chị đã vất vả rồi (nói khi xong việc)
오늘도 수고하셨습니다.
Hôm nay anh/chị cũng vất vả rồi.

수고하세요
sugohaseyo cách nói
Làm việc vất vả nhé (chào khi về trước)
먼저 갈게요. 수고하세요.
Tôi về trước nhé. Mọi người làm việc vất vả nhé.

먼저 퇴근하겠습니다
meonjeo toegeunhagetseumnida cách nói
Tôi xin phép về trước
일이 끝났어요. 먼저 퇴근하겠습니다.
Xong việc rồi. Tôi xin phép về trước.

잘 부탁드립니다
jal butakdeurimnida cách nói
Mong được giúp đỡ; rất mong được làm việc cùng
오늘 처음 왔어요. 잘 부탁드립니다.
Hôm nay là ngày đầu tôi đến. Mong mọi người giúp đỡ.

알겠습니다
algetseumnida cách nói
Tôi hiểu rồi; vâng ạ
네, 알겠습니다. 지금 할게요.
Vâng, tôi hiểu rồi. Tôi làm ngay đây.

잘 모르겠습니다
jal moreugetseumnida cách nói
Tôi không hiểu lắm; tôi không rõ lắm
죄송합니다. 잘 모르겠습니다.
Xin lỗi. Tôi không hiểu lắm.

다시 한번 말씀해 주세요
dasi hanbeon malsseumhae juseyo cách nói
Xin hãy nói lại một lần nữa
죄송해요. 다시 한번 말씀해 주세요.
Xin lỗi. Xin hãy nói lại một lần nữa.

천천히 말씀해 주세요
cheoncheonhi malsseumhae juseyo cách nói
Xin hãy nói chậm lại
한국어를 잘 못해요. 천천히 말씀해 주세요.
Tôi nói tiếng Hàn chưa giỏi. Xin hãy nói chậm lại.

도와주세요
dowajuseyo cách nói
Xin hãy giúp tôi
이거 너무 무거워요. 좀 도와주세요.
Cái này nặng quá. Giúp tôi một chút với.

괜찮으세요
gwaenchaneuseyo cách nói
Anh/chị có sao không?
많이 다쳤어요? 괜찮으세요?
Bị thương nặng không? Anh có sao không?

죄송합니다
joesonghamnida cách nói
Tôi xin lỗi
죄송합니다. 다시 하겠습니다.
Tôi xin lỗi. Tôi sẽ làm lại.

감사합니다
gamsahamnida cách nói
Cảm ơn
가르쳐 주셔서 감사합니다.
Cảm ơn anh/chị đã chỉ dạy cho tôi.

식사하셨어요
siksahasyeosseoyo cách nói
Anh/chị ăn cơm chưa? (câu chào hỏi thường dùng)
반장님, 식사하셨어요?
Tổ trưởng ơi, anh ăn cơm chưa ạ?

다녀오겠습니다
danyeoogetseumnida cách nói
Tôi đi một lát rồi về (nói khi ra ngoài)
은행에 다녀오겠습니다.
Tôi đi ngân hàng một lát rồi về ạ.

질문이 있어요
jilmuni isseoyo cách nói
Tôi có câu hỏi
반장님, 질문이 있어요.
Tổ trưởng ơi, tôi có câu hỏi ạ.

👷 Con người nơi làm việc 16 từ

사장님
sajangnim danh từ
giám đốc; ông chủ (công ty)
사장님이 공장에 오셨어요.
Giám đốc đã đến nhà máy.

반장님
banjangnim danh từ
tổ trưởng; trưởng nhóm
모르면 반장님께 물어보세요.
Nếu không biết thì hãy hỏi tổ trưởng.

동료
dongnyo danh từ
đồng nghiệp
동료와 같이 점심을 먹어요.
Tôi ăn trưa cùng đồng nghiệp.

관리자
gwallija danh từ
người quản lý
문제가 생기면 관리자에게 말하세요.
Nếu có vấn đề, hãy nói với người quản lý.

과장님
gwajangnim danh từ
trưởng phòng; trưởng bộ phận
과장님이 서류를 주셨어요.
Trưởng phòng đã đưa giấy tờ cho tôi.

근로자
geulloja danh từ
người lao động
이 공장에는 근로자가 50명 있어요.
Nhà máy này có 50 người lao động.

외국인
oegugin danh từ
người nước ngoài
우리 회사에는 외국인 동료가 많아요.
Công ty chúng tôi có nhiều đồng nghiệp người nước ngoài.

사업주
saeopju danh từ
chủ sử dụng lao động
사업주는 근로계약서를 줘야 해요.
Chủ sử dụng lao động phải đưa hợp đồng lao động cho bạn.

직원
jigwon danh từ
nhân viên
새 직원이 오늘 왔어요.
Hôm nay có nhân viên mới đến.

신입
sinip danh từ
người mới (vào làm)
저는 신입이라서 아직 잘 몰라요.
Tôi là người mới nên vẫn chưa biết nhiều.

선배
seonbae danh từ
tiền bối (người vào làm trước)
선배가 기계 쓰는 법을 가르쳐 줬어요.
Tiền bối đã dạy tôi cách dùng máy.

후배
hubae danh từ
hậu bối (người vào làm sau)
후배에게 일을 가르쳐 주세요.
Hãy chỉ việc cho hậu bối nhé.

통역사
tongyeoksa danh từ
phiên dịch viên
말이 안 통해요. 통역사가 필요해요.
Không hiểu nhau được. Cần có phiên dịch viên.

상담원
sangdamwon danh từ
nhân viên tư vấn
상담원에게 전화로 물어보세요.
Hãy gọi điện hỏi nhân viên tư vấn.

경비원
gyeongbiwon danh từ
bảo vệ
밤에는 경비원이 공장을 지켜요.
Ban đêm có bảo vệ canh nhà máy.

담당자
damdangja danh từ
người phụ trách
이 일의 담당자가 누구예요?
Ai là người phụ trách việc này?

🏭 Nhà máy & máy móc 16 từ

공장
gongjang danh từ
nhà máy; xưởng
저는 자동차 부품 공장에서 일해요.
Tôi làm việc ở nhà máy sản xuất phụ tùng ô tô.

기계
gigye danh từ
máy móc; máy
기계가 갑자기 멈췄어요.
Máy đột nhiên dừng lại.

작업장
jageopjang danh từ
nơi làm việc; khu vực làm việc
작업장에서는 뛰지 마세요.
Không được chạy trong khu vực làm việc.

창고
changgo danh từ
kho
상자를 창고에 넣으세요.
Hãy cất các thùng vào kho.

부품
bupum danh từ
linh kiện; phụ tùng
부품이 하나 없어요.
Thiếu mất một linh kiện.

제품
jepum danh từ
sản phẩm
완성된 제품을 상자에 넣어요.
Chúng tôi cho thành phẩm vào thùng.

불량품
bullyangpum danh từ
hàng lỗi; sản phẩm lỗi
불량품은 따로 놓으세요.
Hãy để hàng lỗi riêng ra.

재료
jaeryo danh từ
nguyên liệu; vật liệu
재료가 다 떨어졌어요.
Nguyên liệu hết sạch rồi.

전원
jeonwon danh từ
nguồn điện
일이 끝나면 전원을 끄세요.
Làm xong việc thì hãy tắt nguồn điện.

스위치
seuwichi danh từ
công tắc
빨간 스위치를 누르면 기계가 멈춰요.
Nhấn công tắc màu đỏ thì máy sẽ dừng.

지게차
jigecha danh từ
xe nâng
지게차가 지나가요. 조심하세요.
Xe nâng đang đi qua. Cẩn thận nhé.

컨베이어
keonbeieo danh từ
băng chuyền
컨베이어에 손을 넣지 마세요.
Không được cho tay vào băng chuyền.

고장
gojang danh từ
hỏng; trục trặc
기계가 고장 났어요.
Máy bị hỏng rồi.

작업복
jageopbok danh từ
quần áo làm việc
작업복으로 갈아입으세요.
Hãy thay quần áo làm việc.

라인
rain danh từ
dây chuyền (sản xuất)
오늘은 2번 라인에서 일하세요.
Hôm nay hãy làm ở dây chuyền số 2.

용접
yongjeop danh từ
hàn (công việc hàn)
용접할 때는 보안면을 쓰세요.
Khi hàn, hãy đeo mặt nạ bảo hộ.

🔧 Dụng cụ 16 từ

공구
gonggu danh từ
dụng cụ
공구를 쓰고 제자리에 놓으세요.
Dùng dụng cụ xong thì để lại đúng chỗ.

망치
mangchi danh từ
búa
망치로 못을 박아요.
Tôi đóng đinh bằng búa.

못
mot danh từ
đinh
바닥에 못이 떨어져 있어요.
Có cái đinh rơi trên sàn.

드라이버
deuraibeo danh từ
tua vít
드라이버 좀 갖다주세요.
Lấy giúp tôi cái tua vít.

나사
nasa danh từ
ốc vít
나사를 꽉 조이세요.
Hãy vặn chặt ốc vít.

스패너
seupaeneo danh từ
cờ lê
스패너로 볼트를 조이세요.
Hãy siết bu lông bằng cờ lê.

펜치
penchi danh từ
kìm
펜치로 철사를 잘라요.
Tôi cắt dây thép bằng kìm.

드릴
deuril danh từ
máy khoan
드릴로 벽에 구멍을 뚫어요.
Tôi khoan lỗ trên tường bằng máy khoan.

톱
top danh từ
cưa
톱으로 나무를 잘라요.
Tôi cưa gỗ bằng cưa.

칼
kal danh từ
dao; dao rọc giấy
칼을 쓸 때 조심하세요.
Hãy cẩn thận khi dùng dao.

가위
gawi danh từ
kéo
가위로 테이프를 잘라 주세요.
Hãy cắt băng dính bằng kéo giúp tôi.

줄자
julja danh từ
thước dây
줄자로 길이를 재세요.
Hãy đo chiều dài bằng thước dây.

사다리
sadari danh từ
thang
사다리를 꽉 잡아 주세요.
Hãy giữ chặt thang giúp tôi.

삽
sap danh từ
xẻng
삽으로 흙을 퍼요.
Tôi xúc đất bằng xẻng.

테이프
teipeu danh từ
băng dính
상자를 테이프로 붙이세요.
Hãy dán thùng bằng băng dính.

손수레
sonsure danh từ
xe rùa; xe đẩy tay
손수레로 벽돌을 옮겨요.
Tôi chở gạch bằng xe rùa.

⛑️ Đồ bảo hộ lao động 16 từ

안전모
anjeonmo danh từ
mũ bảo hộ
현장에서는 안전모를 꼭 쓰세요.
Ở công trường nhất định phải đội mũ bảo hộ.

안전화
anjeonhwa danh từ
giày bảo hộ
안전화를 신고 들어가세요.
Hãy đi giày bảo hộ rồi mới vào.

안전장갑
anjeonjanggap danh từ
găng tay bảo hộ
안전장갑을 끼고 일하세요.
Hãy đeo găng tay bảo hộ khi làm việc.

안전복
anjeonbok danh từ
quần áo bảo hộ
이 작업장에서는 안전복을 입어야 해요.
Ở khu vực làm việc này phải mặc quần áo bảo hộ.

마스크
maseukeu danh từ
khẩu trang
먼지가 많아요. 마스크를 쓰세요.
Nhiều bụi lắm. Hãy đeo khẩu trang.

보안경
boangyeong danh từ
kính bảo hộ
기계를 쓸 때 보안경을 쓰세요.
Khi dùng máy, hãy đeo kính bảo hộ.

귀마개
gwimagae danh từ
nút bịt tai
시끄러우니까 귀마개를 하세요.
Ồn lắm nên hãy đeo nút bịt tai.

안전벨트
anjeonbelteu danh từ
dây đai an toàn
안전벨트 없이 올라가지 마세요.
Không được trèo lên khi không có dây đai an toàn.

보호구
bohogu danh từ
đồ bảo hộ lao động
일하기 전에 보호구를 확인하세요.
Trước khi làm việc, hãy kiểm tra đồ bảo hộ.

소화기
sohwagi danh từ
bình chữa cháy
불이 나면 소화기를 쓰세요.
Nếu có cháy, hãy dùng bình chữa cháy.

구급상자
gugeupsangja danh từ
hộp sơ cứu
구급상자는 사무실에 있어요.
Hộp sơ cứu ở trong văn phòng.

쓰다
sseuda động từ
đội; đeo (mũ, khẩu trang, kính)
보안경을 쓰고 일해요.
Tôi đeo kính bảo hộ khi làm việc.

신다
sinda động từ
mang; đi (giày, tất)
작업장에서는 안전화를 신어요.
Ở khu vực làm việc, chúng tôi đi giày bảo hộ.

끼다
kkida động từ
đeo (găng tay, nhẫn)
장갑을 끼세요.
Hãy đeo găng tay vào.

매다
maeda động từ
thắt; buộc (dây đai, thắt lưng)
높은 곳에서는 안전벨트를 꼭 매세요.
Ở chỗ cao nhất định phải thắt dây đai an toàn.

착용하다
chagyonghada động từ
mặc; đội; đeo (cách nói trang trọng)
보호구를 꼭 착용하세요.
Nhất định phải trang bị đồ bảo hộ.

⚠️ Biển báo an toàn & nguy hiểm 16 từ

위험
wiheom danh từ
nguy hiểm
위험! 들어가지 마세요.
Nguy hiểm! Không được vào.

주의
juui danh từ
chú ý; cẩn thận
바닥이 젖었어요. 미끄럼 주의!
Sàn bị ướt. Chú ý trơn trượt!

금지
geumji danh từ
cấm
여기에서는 사진 촬영이 금지예요.
Ở đây cấm chụp ảnh.

출입금지
churipgeumji danh từ
cấm vào
출입금지 구역에 들어가면 안 돼요.
Không được vào khu vực cấm vào.

금연
geumyeon danh từ
cấm hút thuốc
공장 안은 금연이에요.
Trong nhà máy cấm hút thuốc.

화기금지
hwagigeumji danh từ
cấm lửa
화기금지! 라이터를 켜지 마세요.
Cấm lửa! Không được bật bật lửa.

비상구
bisanggu danh từ
lối thoát hiểm
불이 나면 비상구로 나가세요.
Nếu có cháy, hãy ra ngoài qua lối thoát hiểm.

불
bul danh từ
lửa; cháy
불이야! 빨리 나가세요!
Cháy rồi! Ra ngoài nhanh lên!

화재
hwajae danh từ
hỏa hoạn; vụ cháy
화재가 나면 119에 전화하세요.
Nếu xảy ra hỏa hoạn, hãy gọi 119.

사고
sago danh từ
tai nạn
어제 공장에서 사고가 났어요.
Hôm qua ở nhà máy đã xảy ra tai nạn.

감전
gamjeon danh từ
điện giật
젖은 손으로 만지면 감전될 수 있어요.
Chạm vào bằng tay ướt thì có thể bị điện giật.

고압 전기
goap jeongi danh từ
điện cao thế
고압 전기 위험! 만지지 마세요.
Nguy hiểm điện cao thế! Không được chạm vào.

낙하물
nakamul danh từ
vật rơi
낙하물 주의! 위를 보세요.
Chú ý vật rơi! Hãy nhìn lên trên.

조심하다
josimhada động từ
cẩn thận
바닥이 미끄러워요. 조심하세요.
Sàn trơn. Hãy cẩn thận.

떨어지다
tteoreojida động từ
rơi; rớt
위에서 물건이 떨어질 수 있어요.
Đồ vật có thể rơi từ trên xuống.

미끄럽다
mikkeureopda tính từ
trơn
비가 와서 길이 미끄러워요.
Trời mưa nên đường trơn.

📦 Chỉ thị công việc (động từ) 16 từ

옮기다
omgida động từ
chuyển; di chuyển (đồ vật)
이 상자를 저쪽으로 옮기세요.
Hãy chuyển thùng này sang bên kia.

쌓다
ssata động từ
xếp chồng; chất
상자를 다섯 개씩 쌓으세요.
Hãy xếp các thùng thành chồng, mỗi chồng năm thùng.

넣다
neota động từ
cho vào; bỏ vào
부품을 상자에 넣으세요.
Hãy cho linh kiện vào thùng.

꺼내다
kkeonaeda động từ
lấy ra
창고에서 재료를 꺼내 오세요.
Hãy lấy nguyên liệu trong kho ra đây.

싣다
sitda động từ
chất lên (xe)
상자를 트럭에 실으세요.
Hãy chất các thùng lên xe tải.

내리다
naerida động từ
dỡ xuống; hạ xuống
트럭에서 짐을 내리세요.
Hãy dỡ hàng từ xe tải xuống.

포장하다
pojanghada động từ
đóng gói; gói
제품을 하나씩 포장하세요.
Hãy đóng gói từng sản phẩm một.

조립하다
joripada động từ
lắp ráp
이 부품들을 조립하세요.
Hãy lắp ráp các linh kiện này.

정리하다
jeongnihada động từ
sắp xếp gọn gàng; dọn dẹp
일이 끝나면 공구를 정리하세요.
Làm xong việc thì hãy sắp xếp dụng cụ gọn gàng.

청소하다
cheongsohada động từ
dọn vệ sinh; lau chùi
퇴근 전에 작업장을 청소해요.
Trước khi tan ca, chúng tôi dọn vệ sinh khu vực làm việc.

확인하다
hwaginhada động từ
kiểm tra
기계를 켜기 전에 확인하세요.
Hãy kiểm tra trước khi bật máy.

켜다
kyeoda động từ
bật (máy, đèn)
기계를 켜세요.
Hãy bật máy lên.

끄다
kkeuda động từ
tắt
퇴근할 때 불을 끄세요.
Khi tan ca, hãy tắt đèn.

누르다
nureuda động từ
nhấn; bấm (nút)
이 버튼을 누르세요.
Hãy nhấn nút này.

자르다
jareuda động từ
cắt
이 선에 맞춰 자르세요.
Hãy cắt theo đường này.

들다
deulda động từ
nâng; khiêng; cầm
무거운 것은 같이 드세요.
Đồ nặng thì hãy khiêng cùng nhau.

🏗️ Công trường xây dựng 16 từ

공사
gongsa danh từ
công trình; thi công
이 건물은 지금 공사 중이에요.
Tòa nhà này hiện đang thi công.

현장
hyeonjang danh từ
công trường; hiện trường
아침 7시까지 현장에 오세요.
Hãy đến công trường trước 7 giờ sáng.

건물
geonmul danh từ
tòa nhà
여기에 새 건물을 짓고 있어요.
Ở đây đang xây một tòa nhà mới.

벽돌
byeokdol danh từ
gạch
벽돌을 한 줄로 쌓으세요.
Hãy xếp gạch thành một hàng.

시멘트
simenteu danh từ
xi măng
시멘트를 물과 섞으세요.
Hãy trộn xi măng với nước.

모래
morae danh từ
cát
모래를 여기에 부으세요.
Hãy đổ cát vào đây.

철근
cheolgeun danh từ
cốt thép; thép thanh
철근을 트럭에서 내려요.
Chúng tôi dỡ cốt thép từ xe tải xuống.

페인트
peinteu danh từ
sơn
벽에 페인트를 칠해요.
Chúng tôi sơn tường.

기둥
gidung danh từ
cột
이 기둥은 아주 튼튼해요.
Cột này rất chắc chắn.

바닥
badak danh từ
sàn; nền
바닥에 물건을 두지 마세요.
Đừng để đồ trên sàn.

벽
byeok danh từ
tường
벽에 기대지 마세요. 페인트가 아직 안 말랐어요.
Đừng dựa vào tường. Sơn vẫn chưa khô.

계단
gyedan danh từ
cầu thang
계단에서 뛰지 마세요.
Không được chạy trên cầu thang.

지붕
jibung danh từ
mái nhà
지붕 위에서 일할 때 조심하세요.
Hãy cẩn thận khi làm việc trên mái nhà.

크레인
keurein danh từ
cần cẩu
크레인 밑으로 지나가지 마세요.
Không được đi qua bên dưới cần cẩu.

흙
heuk danh từ
đất
흙을 트럭에 실어요.
Chúng tôi chất đất lên xe tải.

짓다
jitda động từ
xây; xây dựng
여기에 아파트를 지어요.
Ở đây người ta đang xây chung cư.

🌾 Nông nghiệp, chăn nuôi & ngư nghiệp 16 từ

농장
nongjang danh từ
nông trại; trang trại
저는 딸기 농장에서 일해요.
Tôi làm việc ở trang trại dâu tây.

비닐하우스
binilhauseu danh từ
nhà kính (nhà màng nilon)
비닐하우스 안은 아주 더워요.
Trong nhà kính rất nóng.

밭
bat danh từ
ruộng (trồng rau); rẫy
밭에 배추를 심어요.
Chúng tôi trồng cải thảo ngoài ruộng.

논
non danh từ
ruộng lúa
논에서 벼를 키워요.
Chúng tôi trồng lúa ngoài ruộng.

씨앗
ssiat danh từ
hạt giống
봄에 씨앗을 뿌려요.
Mùa xuân chúng tôi gieo hạt giống.

심다
simda động từ
trồng
고추를 한 줄로 심으세요.
Hãy trồng ớt thành một hàng.

물을 주다
mureul juda động từ
tưới nước
아침마다 채소에 물을 줘요.
Sáng nào tôi cũng tưới nước cho rau.

따다
ttada động từ
hái (quả, rau)
빨간 딸기만 따세요.
Chỉ hái những quả dâu tây đỏ thôi.

비료
biryo danh từ
phân bón
비료를 너무 많이 주지 마세요.
Đừng bón quá nhiều phân.

농약
nongyak danh từ
thuốc trừ sâu
농약을 뿌릴 때 마스크를 쓰세요.
Khi phun thuốc trừ sâu, hãy đeo khẩu trang.

뿌리다
ppurida động từ
phun; rắc; tưới
물을 골고루 뿌리세요.
Hãy tưới nước cho đều.

수확하다
suhwakada động từ
thu hoạch
다음 주에 감자를 수확해요.
Tuần sau chúng tôi thu hoạch khoai tây.

소
so danh từ
bò
아침에 소에게 먹이를 줘요.
Buổi sáng tôi cho bò ăn.

돼지
dwaeji danh từ
lợn; heo
돼지 농장은 냄새가 많이 나요.
Trại lợn rất hôi.

배
bae danh từ
tàu; thuyền
새벽에 배를 타고 바다에 나가요.
Rạng sáng chúng tôi đi thuyền ra biển.

그물
geumul danh từ
lưới (đánh cá)
그물을 바다에 던져요.
Chúng tôi quăng lưới xuống biển.

🩹 Cơ thể, chấn thương & bệnh viện 16 từ

손가락
songarak danh từ
ngón tay
손가락을 다쳤어요.
Tôi bị thương ở ngón tay.

허리
heori danh từ
lưng (phần dưới); eo
무거운 걸 들어서 허리가 아파요.
Tôi nâng đồ nặng nên bị đau lưng.

어깨
eokkae danh từ
vai
어깨가 너무 아파요.
Vai tôi đau quá.

다리
dari danh từ
chân
넘어져서 다리를 다쳤어요.
Tôi bị ngã nên bị thương ở chân.

다치다
dachida động từ
bị thương
일하다가 손을 다쳤어요.
Tôi bị thương ở tay trong lúc làm việc.

아프다
apeuda tính từ
đau; ốm
머리가 아파서 약을 먹었어요.
Tôi bị đau đầu nên đã uống thuốc.

피
pi danh từ
máu
피가 나요. 빨리 와 주세요!
Chảy máu rồi. Đến đây nhanh lên!

붓다
butda động từ
sưng
발목이 부었어요.
Mắt cá chân tôi bị sưng.

열
yeol danh từ
sốt
열이 나고 기침을 해요.
Tôi bị sốt và ho.

감기
gamgi danh từ
cảm; cảm cúm
감기에 걸려서 일을 못 했어요.
Tôi bị cảm nên không đi làm được.

병원
byeongwon danh từ
bệnh viện; phòng khám
아프면 참지 말고 병원에 가세요.
Nếu bị ốm thì đừng cố chịu, hãy đi bệnh viện.

약국
yakguk danh từ
hiệu thuốc
약국에서 파스를 샀어요.
Tôi đã mua miếng dán giảm đau ở hiệu thuốc.

약
yak danh từ
thuốc
이 약은 하루에 세 번 드세요.
Thuốc này uống ngày ba lần.

산재
sanjae danh từ
tai nạn lao động
일하다가 다치면 산재 신청을 할 수 있어요.
Nếu bị thương khi làm việc, bạn có thể làm đơn xin bồi thường tai nạn lao động.

구급차
gugeupcha danh từ
xe cứu thương
구급차를 불러 주세요!
Gọi xe cứu thương giúp tôi với!

응급실
eunggeupsil danh từ
phòng cấp cứu
밤에 많이 아프면 응급실에 가세요.
Ban đêm nếu đau nhiều, hãy đến phòng cấp cứu.

💰 Lương, hợp đồng & bảo hiểm 16 từ

월급
wolgeup danh từ
lương (tháng)
월급은 매달 10일에 받아요.
Tôi nhận lương vào ngày 10 hằng tháng.

월급날
wolgeumnal danh từ
ngày lĩnh lương
오늘이 월급날이에요.
Hôm nay là ngày lĩnh lương.

잔업
janeop danh từ
làm thêm giờ; tăng ca
오늘은 잔업이 두 시간 있어요.
Hôm nay phải tăng ca hai tiếng.

수당
sudang danh từ
phụ cấp; tiền làm thêm
잔업 수당은 얼마예요?
Tiền tăng ca là bao nhiêu?

야근
yageun danh từ
làm đêm; làm muộn
이번 주에는 야근이 많아요.
Tuần này phải làm đêm nhiều.

근로계약서
geullogyeyakseo danh từ
hợp đồng lao động
근로계약서를 꼼꼼히 읽어 보세요.
Hãy đọc kỹ hợp đồng lao động.

최저임금
choejeoimgeum danh từ
lương tối thiểu
최저임금은 해마다 바뀌어요.
Lương tối thiểu thay đổi hằng năm.

4대 보험
sadae boheom danh từ
4 loại bảo hiểm (hưu trí, y tế, việc làm và tai nạn lao động)
우리 회사는 4대 보험에 가입했어요.
Công ty chúng tôi đã tham gia đủ 4 loại bảo hiểm.

건강보험
geongangboheom danh từ
bảo hiểm y tế quốc dân
건강보험이 있으면 병원비가 싸요.
Có bảo hiểm y tế thì tiền viện phí rẻ hơn.

퇴직금
toejikgeum danh từ
trợ cấp thôi việc
1년 이상 일하면 퇴직금을 받아요.
Nếu làm từ 1 năm trở lên, bạn sẽ nhận được trợ cấp thôi việc.

급여명세서
geubyeomyeongseseo danh từ
phiếu lương; bảng lương
급여명세서를 꼭 확인해 보세요.
Nhất định phải kiểm tra phiếu lương nhé.

세금
segeum danh từ
thuế
월급에서 세금을 내요.
Tiền thuế được trừ vào lương.

통장
tongjang danh từ
sổ ngân hàng; tài khoản
월급은 통장으로 들어와요.
Lương được chuyển vào tài khoản.

휴가
hyuga danh từ
kỳ nghỉ; nghỉ phép
여름에 휴가를 받았어요.
Mùa hè tôi được nghỉ phép.

쉬는 날
swineun nal danh từ
ngày nghỉ
일요일은 쉬는 날이에요.
Chủ nhật là ngày nghỉ.

사업장 변경
saeopjang byeongyeong danh từ
chuyển nơi làm việc
사업장 변경은 고용센터에 물어보세요.
Về việc chuyển nơi làm việc, hãy hỏi Trung tâm việc làm.

🛏️ Ký túc xá & sinh hoạt 16 từ

기숙사
gisuksa danh từ
ký túc xá
저는 회사 기숙사에서 살아요.
Tôi sống ở ký túc xá của công ty.

방
bang danh từ
phòng
방을 동료와 같이 써요.
Tôi ở chung phòng với đồng nghiệp.

식당
sikdang danh từ
nhà ăn; quán ăn
점심은 회사 식당에서 먹어요.
Bữa trưa tôi ăn ở nhà ăn công ty.

화장실
hwajangsil danh từ
nhà vệ sinh
화장실이 어디에 있어요?
Nhà vệ sinh ở đâu ạ?

샤워실
syawosil danh từ
phòng tắm
일이 끝나면 샤워실에서 씻어요.
Làm xong việc, tôi tắm rửa ở phòng tắm.

세탁기
setakgi danh từ
máy giặt
세탁기는 1층에 있어요.
Máy giặt ở tầng 1.

빨래
ppallae danh từ
quần áo cần giặt; việc giặt giũ
주말에 빨래를 해요.
Cuối tuần tôi giặt quần áo.

쓰레기
sseuregi danh từ
rác
쓰레기는 여기에 버리세요.
Hãy vứt rác ở đây.

분리수거
bullisugeo danh từ
phân loại rác (để tái chế)
한국에서는 분리수거를 해야 해요.
Ở Hàn Quốc phải phân loại rác.

열쇠
yeolsoe danh từ
chìa khóa
방 열쇠를 잃어버렸어요.
Tôi làm mất chìa khóa phòng rồi.

에어컨
eeokeon danh từ
máy điều hòa
더우면 에어컨을 켜세요.
Nóng thì hãy bật điều hòa.

난방
nanbang danh từ
sưởi; hệ thống sưởi
겨울에는 난방을 켜요.
Mùa đông chúng tôi bật sưởi.

와이파이
waipai danh từ
Wi-Fi
기숙사에 와이파이가 있어요?
Ký túc xá có Wi-Fi không?

휴대폰
hyudaepon danh từ
điện thoại di động
일할 때는 휴대폰을 보지 마세요.
Khi làm việc đừng xem điện thoại.

마트
mateu danh từ
siêu thị
퇴근하고 마트에서 장을 봐요.
Tan làm xong tôi đi siêu thị mua đồ.

외출
oechul danh từ
việc đi ra ngoài
주말에 외출할 때는 반장님께 말하세요.
Cuối tuần khi đi ra ngoài, hãy báo với tổ trưởng.

⏰ Giờ làm, ngày & cách đếm 16 từ

출근
chulgeun danh từ
đi làm; vào làm
출근 시간은 아침 8시예요.
Giờ vào làm là 8 giờ sáng.

퇴근
toegeun danh từ
tan làm; tan ca
퇴근 후에 뭐 해요?
Tan làm xong bạn làm gì?

지각
jigak danh từ
đi muộn
버스를 놓쳐서 지각했어요.
Tôi bị lỡ xe buýt nên đi làm muộn.

점심시간
jeomsimsigan danh từ
giờ nghỉ trưa
점심시간은 12시부터 1시까지예요.
Giờ nghỉ trưa từ 12 giờ đến 1 giờ.

쉬는 시간
swineun sigan danh từ
giờ giải lao
쉬는 시간에 물을 마셔요.
Giờ giải lao tôi uống nước.

주간
jugan danh từ
ca ngày; ban ngày
이번 주는 주간 근무예요.
Tuần này tôi làm ca ngày.

야간
yagan danh từ
ca đêm; ban đêm
다음 주는 야간 근무예요.
Tuần sau tôi làm ca đêm.

교대
gyodae danh từ
đổi ca; luân phiên
저녁 8시에 교대해요.
Chúng tôi đổi ca lúc 8 giờ tối.

평일
pyeongil danh từ
ngày thường
평일에는 일하고 주말에는 쉬어요.
Ngày thường tôi đi làm, cuối tuần thì nghỉ.

주말
jumal danh từ
cuối tuần
주말에도 일해요?
Cuối tuần bạn cũng đi làm à?

매일
maeil trạng từ
mỗi ngày; hằng ngày
매일 아침 체조를 해요.
Sáng nào chúng tôi cũng tập thể dục.

오전
ojeon danh từ
buổi sáng (a.m.)
오전에는 포장을 해요.
Buổi sáng chúng tôi làm đóng gói.

오후
ohu danh từ
buổi chiều (p.m.)
오후 3시에 회의가 있어요.
Có cuộc họp lúc 3 giờ chiều.

시간
sigan danh từ
giờ; tiếng; thời gian
하루에 8시간 일해요.
Tôi làm việc 8 tiếng một ngày.

개
gae danh từ
cái; chiếc (từ đếm đồ vật)
상자를 열 개 가져오세요.
Hãy mang mười cái thùng đến đây.

번
beon danh từ
số; lần
3번 기계를 쓰세요.
Hãy dùng máy số 3.

🏦 Giao thông & cơ quan công 16 từ

고용센터
goyongsenteo danh từ
Trung tâm việc làm (cơ quan nhà nước)
고용센터는 몇 시에 문을 열어요?
Trung tâm việc làm mở cửa lúc mấy giờ?

출입국관리사무소
churipgukgwallisamuso danh từ
Văn phòng quản lý xuất nhập cảnh
비자는 출입국관리사무소에서 연장해요.
Gia hạn visa ở Văn phòng quản lý xuất nhập cảnh.

외국인 등록증
oegugin deungnokjeung danh từ
thẻ đăng ký người nước ngoài (thẻ cư trú)
외국인 등록증을 항상 가지고 다니세요.
Hãy luôn mang theo thẻ đăng ký người nước ngoài.

여권
yeogwon danh từ
hộ chiếu
여권을 잃어버렸어요.
Tôi làm mất hộ chiếu rồi.

대사관
daesagwan danh từ
đại sứ quán
여권을 잃어버리면 대사관에 연락하세요.
Nếu mất hộ chiếu, hãy liên lạc với đại sứ quán.

은행
eunhaeng danh từ
ngân hàng
은행에서 통장을 만들었어요.
Tôi đã mở tài khoản ở ngân hàng.

송금
songgeum danh từ
chuyển tiền; gửi tiền
고향에 송금하고 싶어요.
Tôi muốn gửi tiền về quê.

우체국
ucheguk danh từ
bưu điện
우체국에서 소포를 보냈어요.
Tôi đã gửi bưu kiện ở bưu điện.

사무실
samusil danh từ
văn phòng
사무실에 가서 서류를 받으세요.
Hãy lên văn phòng nhận giấy tờ.

버스
beoseu danh từ
xe buýt
회사 버스가 7시에 와요.
Xe buýt công ty đến lúc 7 giờ.

지하철
jihacheol danh từ
tàu điện ngầm
지하철을 타고 시내에 가요.
Tôi đi tàu điện ngầm vào trung tâm thành phố.

정류장
jeongnyujang danh từ
trạm; bến (xe buýt)
버스 정류장은 공장 앞에 있어요.
Trạm xe buýt ở trước nhà máy.

기차역
gichayeok danh từ
ga tàu hỏa
기차역까지 어떻게 가요?
Đi đến ga tàu thế nào ạ?

타다
tada động từ
lên (xe); đi (xe, tàu)
여기에서 버스를 타세요.
Hãy lên xe buýt ở đây.

갈아타다
garatada động từ
chuyển (xe, tàu); đổi tuyến
다음 역에서 2호선으로 갈아타세요.
Hãy chuyển sang tuyến số 2 ở ga tiếp theo.

길
gil danh từ

đường; lối đi

길을 잃어버렸어요. 도와주세요.

Tôi bị lạc đường rồi. Giúp tôi với.

🌈 Tính từ & trạng từ hay dùng 16 từ

무겁다
mugeopda tính từ

nặng

이 상자는 너무 무거워요.

Thùng này nặng quá.

가볍다
gabyeopda tính từ

nhẹ

이건 가벼워서 혼자 들 수 있어요.

Cái này nhẹ nên tôi có thể nâng một mình.

위험하다
wiheomhada tính từ

nguy hiểm

기계 안에 손을 넣으면 위험해요.

Cho tay vào trong máy thì rất nguy hiểm.

안전하다
anjeonhada tính từ

an toàn

오늘도 안전하게 일합시다.

Hôm nay cũng hãy làm việc an toàn nhé.

시끄럽다
sikkeureopda tính từ

ồn ào

공장이 시끄러워서 잘 안 들려요.

Nhà máy ồn quá nên tôi nghe không rõ.

더럽다
deoreopda tính từ

bẩn

작업복이 더러워요. 빨아야 해요.

Quần áo làm việc bẩn rồi. Phải giặt thôi.

깨끗하다
kkaekkeutada tính từ

sạch sẽ

작업장을 깨끗하게 청소하세요.

Hãy dọn khu vực làm việc thật sạch sẽ.

힘들다
himdeulda tính từ

vất vả; mệt

일이 힘들지만 괜찮아요.

Công việc vất vả nhưng tôi vẫn ổn.

바쁘다
bappeuda tính từ

bận

요즘 주문이 많아서 바빠요.

Dạo này nhiều đơn hàng nên rất bận.

빨리
ppalli trạng từ

nhanh; mau

시간이 없어요. 빨리 하세요.

Không còn thời gian. Làm nhanh lên.

천천히
cheoncheonhi trạng từ

chậm; từ từ

지게차는 천천히 운전하세요.

Hãy lái xe nâng thật chậm.

조금
jogeum trạng từ

một chút; một ít

조금만 기다려 주세요.

Xin chờ một chút.

많이
mani trạng từ

nhiều

오늘은 일이 많이 있어요.

Hôm nay có nhiều việc.

꼭
kkok trạng từ

nhất định; nhớ phải

내일은 꼭 8시까지 오세요.

Ngày mai nhất định phải đến trước 8 giờ nhé.

같이
gachi trạng từ

cùng nhau

이거 같이 들어요.

Cái này mình cùng khiêng nhé.

다시
dasi trạng từ

lại; lần nữa

불량이에요. 다시 만드세요.

Hàng lỗi rồi. Làm lại đi.